

Số: /BC-CTK

Hải Phòng, ngày tháng 01 năm 2021

**BÁO CÁO**  
**Tổng hợp, đánh giá kết quả**  
**điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020**

**Phần thứ nhất: GIỚI THIỆU CHUNG**

**I. Giới thiệu về cuộc điều tra**

**1. Mục đích**

Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ thời điểm 01/7/2020 (viết gọn là ĐTNNGK 2020) thu thập thông tin cơ bản về nông thôn và sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (viết gọn là nông nghiệp) nhằm đáp ứng ba mục đích chính sau:

- *Thứ nhất*, tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; phân tích và dự báo tình hình phát triển nông thôn, nông nghiệp trên phạm vi cả nước và từng địa phương;

- *Thứ hai*, đáp ứng nhu cầu thông tin phục vụ đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển nông thôn, nông nghiệp giai đoạn 2016-2020 và xây dựng kế hoạch giai đoạn 2021-2025; phục vụ giám sát các mục tiêu phát triển bền vững trong lĩnh vực nông thôn, nông nghiệp của Việt Nam và thực hiện so sánh quốc tế;

- *Thứ ba*, cung cấp thông tin phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu về nông thôn và nông nghiệp; xây dựng dàn chọn mẫu cho một số cuộc điều tra trong lĩnh vực nông nghiệp và các yêu cầu thống kê khác.

**2. Đối tượng điều tra**

- Lao động của hộ có hoạt động sản xuất nông nghiệp và trang trại;
- Điều kiện sản xuất của hộ có hoạt động sản xuất nông nghiệp;
- Điều kiện và kết quả sản xuất của trang trại;
- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn;

- Điều kiện sống của cư dân nông thôn.

### **3. Đơn vị điều tra**

- Hộ có hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản;
- Trang trại nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;
- Ủy ban nhân dân xã.

### **4. Phạm vi điều tra**

Cuộc ĐTNNGK 2020 tiến hành trên phạm vi toàn thành phố đối với các hộ mẫu có hoạt động sản xuất nông nghiệp; toàn bộ trang trại và các UBND xã.

### **5. Nội dung điều tra**

Cuộc điều tra tập trung vào 3 nhóm thông tin lớn sau:

#### ***5.1. Thông tin thực trạng sản xuất nông nghiệp***

- Đơn vị sản xuất: Số lượng đơn vị (hộ, trang trại); ngành sản xuất chính của hộ; loại trang trại; nguồn thu nhập lớn nhất của hộ; quy mô thu nhập của hộ từ sản xuất nông nghiệp;
  - Lao động: Giới tính, độ tuổi, trình độ chuyên môn kỹ thuật, việc làm (theo hoạt động, ngành sản xuất), hình thức làm việc (tự làm; nhận tiền công, tiền lương);
  - Đất nông nghiệp và diện tích sản xuất nông nghiệp: Diện tích đất sử dụng theo loại đất, hiện trạng pháp lý của đất sản xuất nông nghiệp (quyền sử dụng đất, thuê, mượn); diện tích gieo trồng một số cây hàng năm chủ yếu; diện tích hiện có của một số cây lâu năm chủ yếu; diện tích cây trồng nông nghiệp được tưới tiêu chủ động; diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo loại mặt nước (mặn, lợ, ngọt), nhóm thủy sản, phương thức nuôi;
    - Số lượng gia súc, gia cầm chủ yếu;
    - Số lượng và công suất máy móc thiết bị chủ yếu dùng cho sản xuất nông nghiệp;
    - Thông tin về hoạt động trợ giúp cho sản xuất nông nghiệp: Hệ thống thủy lợi; khuyến nông, lâm ngư và thú y; liên kết, hợp tác trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; nhu cầu vay vốn và nguồn vay chủ yếu cho sản xuất nông nghiệp;

- Thông tin chuyên sâu đánh giá hoạt động sản xuất nông nghiệp của hộ có hoạt động sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững và hiệu quả thông qua ba khía cạnh: kinh tế, xã hội, môi trường.

### **5.2. Thông tin về nông thôn**

- Số hộ, nhân khẩu; số hộ nghèo, hộ cận nghèo;
- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn: Hệ thống điện; đường giao thông; trường học, giáo dục mầm non; cơ sở vật chất văn hóa, thông tin, y tế;
- Thông tin hỗ trợ sản xuất ở nông thôn: Chợ, siêu thị, cửa hàng tiện lợi; ngân hàng, tổ chức tín dụng khác;
- Thông tin về các hình thức phát triển kinh tế nông thôn: Cơ sở, doanh nghiệp chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản và muối biển; kinh tế tập thể và làng nghề; chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP);
- Thông tin khác về nông thôn: Vệ sinh môi trường nông thôn; cơ sở vật chất, điều kiện làm việc của UBND xã; thông tin về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu;...

### **5.3. Thông tin về cư dân nông thôn**

- Số hộ dùng điện, số hộ dùng nước máy; số hộ sử dụng nước từ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung; số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở;
- Số lượt người khám chữa bệnh tại trạm y tế xã;
- Số lượt người được tập huấn, dạy nghề miễn phí;
- Số hộ vay vốn và nguồn vay ưu đãi;
- Thông tin cơ bản một số chức danh lãnh đạo

## **6. Thời điểm, thời kỳ điều tra**

### **6.1. Thời điểm**

Thời điểm điều tra là 0 giờ ngày 01/7/2020. Những chỉ tiêu theo thời điểm được thu thập là thông tin thực tế tại thời điểm điều tra.

### **6.2. Thời kỳ thu thập số liệu**

Những chỉ tiêu thu thập theo thời kỳ là thông tin phát sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra hoặc số chính thức năm 2019 được quy định cụ thể trong từng loại phiếu điều tra.

## **7. Phương pháp thu thập thông tin**

Cuộc điều tra NNGK 2020 sử dụng hai phương pháp thu thập thông tin: Phỏng vấn trực tiếp và tự cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của cuộc điều tra.

\* Phỏng vấn trực tiếp (áp dụng cho đơn vị điều tra là hộ có hoạt động sản xuất nông nghiệp, trang trại): Đến từng hộ, trang trại gặp người cung cấp thông tin để phỏng vấn, kết hợp quan sát đối tượng điều tra và các tài liệu hiện có để ghi đầy đủ các câu trả lời vào phiếu điều tra điện tử được thiết kế trên máy tính, máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh (áp dụng đối với hộ có hoạt động sản xuất nông nghiệp) và phiếu điều tra trực tuyến được thiết kế trên trang thông tin điện tử (áp dụng đối với trang trại).

\* Tự cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử (áp dụng đối với UBND xã): Người chịu trách nhiệm cung cấp thông tin Phiếu xã (thông thường là công chức Văn phòng - Thống kê xã) được cấp tài khoản cùng mật khẩu đăng nhập để kê khai thông tin vào phiếu điều tra.

## **II. Tổ chức thực hiện**

### **1. Công tác chuẩn bị**

Căn cứ Phương án điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020, ban hành theo Quyết định số 1695/QĐ-TCTK ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Cục trưởng Cục Thống kê thành phố thành lập Tổ công tác để thực hiện tổ chức, chỉ đạo cuộc điều tra trên địa bàn thành phố. Thành phần Tổ công tác thành phố do Phó Cục trưởng Cục Thống kê phụ trách Phòng Thống kê Nông nghiệp làm Tổ trưởng; Lãnh đạo Phòng Thống kê Nông nghiệp làm Ủy viên Thường trực; 01 Thống kê viên Phòng Thống kê Nông nghiệp, Kế toán trưởng Cục Thống kê, Thống kê viên phụ trách công nghệ thông tin; 01 Lãnh đạo cấp Phòng của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm thành viên. Tổ công tác thành phố chịu sự điều hành trực tiếp của Cục trưởng Cục Thống kê thành phố và chịu sự giám sát của Tổ công tác cấp Trung ương.

### ***- Tổ chức triển khai***

Để thực hiện công tác triển khai điều tra NNGK 2020 trên địa bàn thành phố kịp thời đúng tiến độ và tuân thủ các qui trình của Phương án điều tra do Tổng cục Thống kê ban hành, Tổ Công tác đã trực tiếp tham mưu cho Lãnh đạo Cục ban hành 15 văn bản các loại. Trong đó có 9 văn bản chỉ đạo điều hành, 4 văn bản hướng dẫn đơn đốc nghiệp vụ và 2 báo cáo đánh giá.

**- Công tác tuyên truyền:**

Cuộc điều tra NNGK 2020 có qui mô với hơn 25,6 nghìn hộ, 496 trang trại và 141 xã nên công tác tuyên truyền mục đích ý nghĩa cuộc điều tra tới các đối tượng là chủ hộ, chủ trang trại rất quan trọng. Tuy nhiên nguồn kinh phí bố trí cho công tác tuyên truyền tại cấp tỉnh và cấp huyện rất nhỏ, bên cạnh đó tại thời điểm điều tra hầu hết đều trùng với thời điểm tuyên truyền cho Đại hội Đảng bộ các cấp chính quyền địa phương nên công tác tuyên truyền gặp nhiều khó khăn. Trước tình hình đó Tổ Công tác đã đề xuất Lãnh đạo Cục giao phòng Thống kê Nông nghiệp chủ động thiết kế mẫu băngzôn, khẩu hiệu và chỉ đạo các Chi cục thực hiện in ấn, bố trí thời điểm, thời gian treo khẩu hiệu trước và trong thời điểm điều tra tại trụ sở UBND huyện, xã đảm bảo tuyên truyền sâu rộng mục đích cuộc điều tra và tiết kiệm chi phí.

**- Công tác tập huấn**

Điều tra NNGK 2020 có 3 loại phiếu với nội dung bảng hỏi được thiết kế trên nền Capi và nền web form trong đó có nhiều câu hỏi khó mang nội hàm rộng cần phải tính toán nhiều chỉ tiêu, bên cạnh đó các điều tra viên (ĐTV) chủ yếu là các cán bộ tổ dân phố, trưởng thôn xóm với trình độ không cao khó tiếp cận với công nghệ thông tin vì vậy công tác tập huấn cho ĐTV đặc biệt quan trọng. Để đảm bảo chất lượng thông tin được thu thập, Tổ công tác thành phố đã xây dựng qui trình hướng dẫn các Chi cục công tác tổ chức tập huấn cấp cơ sở cho ĐTV theo hướng chủ động và trực tiếp trên thiết bị điện thoại Android theo các nội dung sau:

+ Sử dụng phần mềm hỗ trợ (*Team Viewer Host, Screen Stream Mirroring Free, ...*) trình chiếu màn hình điện thoại Androi lên máy chiếu để thực hành Capi theo thời gian thực => để giúp các ĐTV thực hành theo;

+ Giảng viên phải soạn bài giảng theo tinh thần tập huấn cho ĐTV cấp cơ sở: Chi tiết, cụ thể, tập trung vào nội dung các câu hỏi trong giao diện thực tế của phần mềm Capi trên máy tính bảng;

+ Tạo tài khoản tập huấn cho ĐTV, hướng dẫn cài phần mềm Capi lên máy tính bảng các ĐTV trước khi tập huấn; xây dựng ví dụ cụ thể (*1-2 hộ gia đình theo bảng hỏi của phiếu*), phát cho ĐTV. Sau khi kết thúc giảng bài hướng dẫn các ĐTV thực hành ngay trên máy tính bảng từng câu hỏi, từ câu số đầu đến câu hỏi cuối.

**- Lập kế hoạch, bố trí nhân lực thực hiện quy trình kiểm tra, giám sát, làm sạch số liệu**

- Đối với cuộc điều tra NNGK năm 2020 tuy là cuộc điều tra lớn nhưng thời gian triển khai ngắn, vì vậy công tác kiểm tra, giám sát, nghiệm thu phải được xây dựng kế hoạch cụ thể chi tiết nhằm mục tiêu:

+ Tổ chức thực hiện công tác kiểm tra giám sát đầy đủ đúng quy trình:

+ Giám sát 100% lớp tập huấn nghiệp vụ các Chi cục,

+ Kiểm tra giám sát khâu thu thập thông tin tất cả các đơn vị huyện quận có địa bàn điều tra, mỗi đơn vị kiểm tra giám sát thực tế từ 2-3 ĐTV tại địa bàn.

## **2. Xác định địa bàn điều tra mẫu và lập bảng kê các đơn vị điều tra**

Thành phố đã rà soát và xác lập 258 địa bàn điều tra, với hơn 39,3 nghìn hộ. Trong đó: 238 địa bàn khu vực đồng bằng, 12 địa bàn khu vực vùng núi và 8 địa bàn vùng hải đảo.

### **2.1. Điều tra mẫu Hộ**

- *Xác định địa bàn điều tra mẫu:*

+ Khu vực nông thôn: Địa bàn điều tra mẫu là địa bàn thuộc dàn mẫu chủ khu vực nông thôn của Tổng điều tra Dân số và nhà ở (TĐTDS) năm 2019 sau khi được rà soát, cập nhật.

+ Khu vực thành thị: Địa bàn điều tra mẫu là địa bàn được chọn mẫu từ các địa bàn được lập trên cơ sở rà soát, tách, ghép địa bàn chứa hộ có hoạt động sản xuất nông nghiệp từ toàn bộ địa bàn thành thị và các địa bàn khu vực nông thôn chuyển lên thành thị của TĐTDS năm 2019 có đến thời điểm lập bảng kê.

- *Lập bảng kê hộ điều tra:*

+ Khu vực nông thôn: tiến hành rà soát các hộ trên địa bàn, hộ chuyển đi, hộ chuyển đến; hộ tách, nhập để xác định tổng số hộ trên địa bàn. Đồng thời, tiến hành rà soát danh sách và đến hộ xác định hộ có hoạt động sản xuất nông nghiệp để ghi chép, cập nhật thông tin vào bảng kê theo mẫu quy định;

+ Đối với khu vực thành thị: trực tiếp đến từng hộ và ghi chép thông tin vào bảng kê theo mẫu quy định.

- *Chọn hộ mẫu Phiếu hộ dài:*

Sau khi hoàn thành việc rà soát, cập nhật bảng kê hộ có hoạt động sản xuất nông nghiệp ở những địa bàn điều tra sẽ tiến hành chọn các hộ điều tra mẫu Phiếu hộ dài theo từng địa bàn điều tra trên phần mềm trực tuyến.

## **2.2. Điều tra trang trại**

Bảng kê trang trại được lập cho từng xã/phường/thị trấn. Căn cứ vào tiêu chí xác định kinh tế trang trại của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hiện hành, Tổ công tác thành phố chỉ đạo Chi cục Thống kê phối hợp với UBND cấp xã hướng dẫn rà soát, lập danh sách trang trại trên địa bàn, bảng kê được lập đến từng trang trại trong xã, phường, thị trấn.

## **3. Công tác thu thập thông tin**

Thực hiện thu thập thông tin ở tất cả các địa bàn điều tra bắt đầu từ ngày 01/7/2020 và kết thúc chậm nhất vào ngày 30/7/2020.

Kết thúc thời điểm thu thập thông tin tại địa bàn, Tổ Công tác Thành phố đã tổ chức nghiệm thu kết quả tại 3 cấp, với khối lượng thực hiện: 25.963 phiếu Hộ, 496 phiếu trang trại, 141 phiếu xã.

## **4. Kiểm tra xử lý và tổng hợp**

- Đối với công tác nghiệm thu làm sạch số liệu:

+ Chủ động nghiên cứu nghiệp vụ nhằm xác định các chỉ tiêu trên bảng hỏi có logic liên quan chéo tới nhau, loại bỏ các chỉ tiêu mẫu thuẫn => lập các trường dữ liệu tạo cú pháp kiểm tra chất lượng thông tin được ĐTV thu thập;

+ Hướng dẫn các Chi cục nghiệm thu dữ liệu Capi của ĐTV, đặc biệt với các chỉ tiêu mang tính kế thừa như: trình độ đào tạo, cơ cấu ngành nghề lao động, hệ số sử dụng tư liệu sản xuất,...

Thông tin về kết quả điều tra do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê công bố theo quy định của pháp luật.

Cục trưởng Cục Thống kê cấp tỉnh công bố kết quả điều tra ở địa phương theo đúng kết quả do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã công bố.

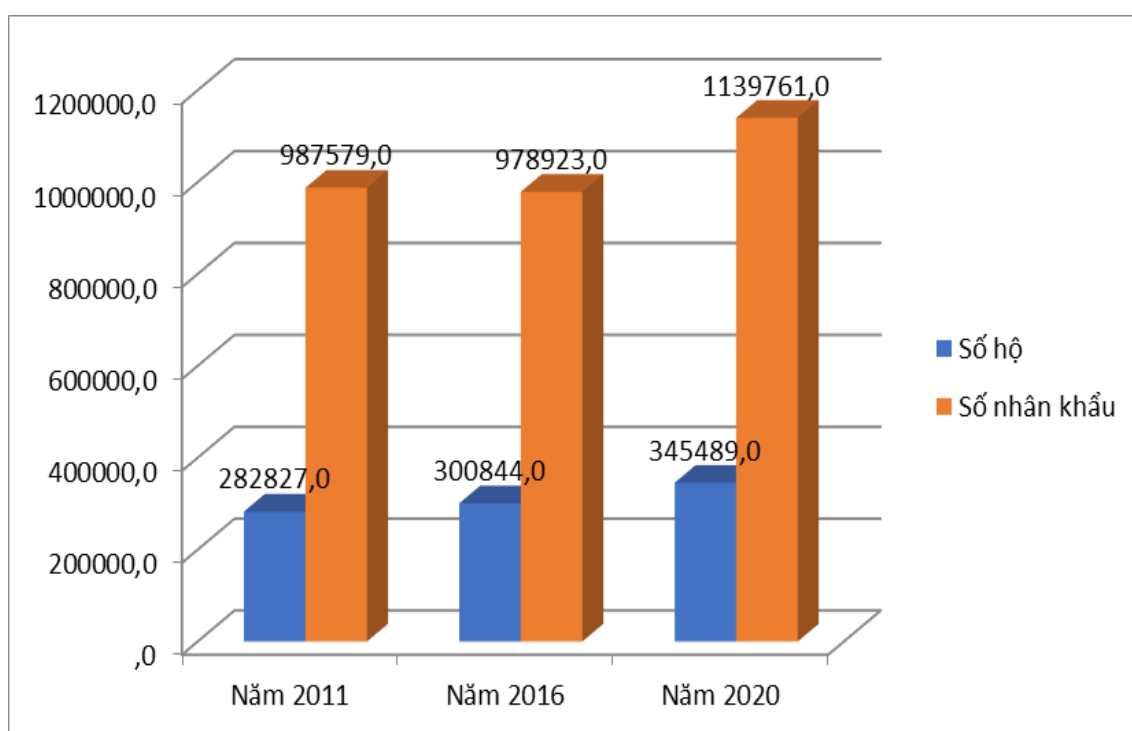
## Phần thứ hai: KẾT QUẢ TỔNG HỢP NHANH

### I. Tình hình nông thôn Hải Phòng

#### 1. Khái quát chung khu vực nông thôn

Tại thời điểm 1/7/2020, thành phố Hải Phòng có 141 xã, 1.162 thôn (so với năm 2016 giảm 2 xã và giảm 5 thôn) do quá trình sắp xếp lại đơn vị hành chính trên địa bàn thành phố. Tổng số hộ khu vực nông thôn là 345.489 hộ, tăng 44.645 hộ (+14,84%) so với năm 2016, chủ yếu do xu hướng tách hộ và dòng người di cư từ các tỉnh thành khác vào Hải Phòng sinh sống, định cư. Tổng số nhân khẩu khu vực nông thôn 1.139.761 người, tăng 160.838 người (+16,43%) so với năm 2016. Trong giai đoạn 2011 - 2020, số hộ nông thôn của thành phố tăng 62.662 hộ (+ 22,16%); số nhân khẩu tăng 152.182 người (+15,4%).

*Biểu đồ 01. Số hộ và nhân khẩu qua 3 kỳ điều tra*





Về kinh tế nông thôn: Thành phố có 119 hợp tác xã nông nghiệp thành lập và hoạt động theo Luật hợp tác xã năm 2012 và trên 130 tổ hợp tác (*đây là hình thức mới được hình thành từ năm 2016 đến nay*) đang hoạt động có hiệu quả; các hợp tác xã và tổ hợp tác cơ bản đáp ứng được yêu cầu sản xuất, tiêu thụ nông sản và từng bước hỗ trợ có hiệu quả kinh tế hộ.

## **2. Kết cấu hạ tầng nông thôn**

Giai đoạn 2016 – 2020 song hành với sự phát triển về kinh tế - xã hội khu vực nông thôn, thành phố đã đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn khang trang, hiện đại góp phần đưa kinh tế nông thôn liên tục tăng trưởng và chuyển dịch theo hướng công nghiệp - dịch vụ, ngành nông nghiệp đang chuyển đổi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững góp phần nâng cao thu nhập cho cư dân nông thôn và từng bước thu hẹp khoảng cách với đô thị.

### **2.1. Hệ thống điện**

Tính đến ngày 01/7/2020, 100% số xã và số thôn có điện lưới quốc gia, hệ thống hạ tầng điện nông thôn luôn được thành phố quan tâm đầu tư, cải tạo, nâng cấp và xây mới, không còn tình trạng cắt điện luân phiên tại khu vực nông thôn trong những tháng cao điểm về nhu cầu tiêu thụ điện năng. Cùng với chất lượng dịch vụ cung cấp điện ngày càng được cải thiện là điều kiện quan trọng để phát triển sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến và ngành nghề dịch vụ nông thôn, đồng thời góp phần cải thiện đời sống vật chất, văn hóa tinh thần của cư dân.

### **2.2. Hệ thống giao thông**

Đến 01/7/2020, có 140 xã có đường ô tô từ Ủy ban nhân dân huyện đến trụ sở Ủy ban nhân xã, chiếm tỷ lệ 99,3%. Xã có đường đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã được nhựa, bê tông hóa đạt 100% tổng số xã. Hệ thống giao thông đến cấp thôn được chú trọng đầu tư và phát triển, có 1.162 thôn có đường ô tô đến Ủy ban nhân dân xã, đạt 100% số thôn.

Thực hiện cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông liên huyện, liên xã khoảng 1.996 km, chiếm 35% so với tổng số km đường giao thông các loại đã được đầu tư nâng cấp, trong đó: Có 346 km các tuyến đường huyện, liên huyện được rải nhựa 100% đạt tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng trở lên, chiếm 17,33% tổng số

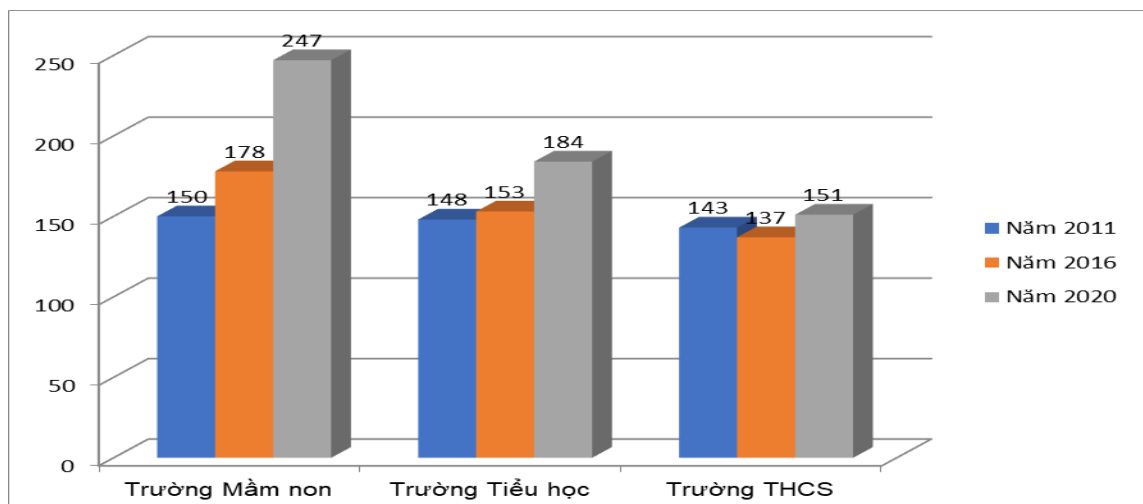
các tuyến đường giao thông liên huyện, liên xã được cải tạo nâng cấp; 1.650 km đường xã, liên xã được rải nhựa 100% hoặc bê tông đạt tiêu chuẩn đường loại A trở lên, chiếm 82,67% tổng số các tuyến đường giao thông liên huyện, liên xã được cải tạo nâng cấp. Các tuyến xe buýt liên tỉnh, liên huyện đã được hình thành, đây là giải pháp di chuyển an toàn và hiệu quả cho người dân nông thôn. Trên toàn khu vực nông thôn hiện có 21 xã đã có điểm dừng xe buýt, chiếm 15% tổng số xã.

### 2.3. Hệ thống trường học

Trong giai đoạn 2016 - 2020, thành phố tiếp tục thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục của Nhà nước, hệ thống trường học các cấp ở khu vực nông thôn được xây mới, nâng cấp. Đến năm 2020, toàn thành có 141 xã có trường tiểu học (đạt 100% số xã), số trường tiểu học là 184 trường, tăng 21 trường so với năm 2016; số trường trung học cơ sở là 151 trường, tăng 14 trường so với năm 2016, có 131 xã có trường trung học cơ sở trên địa bàn xã (đạt 98% số xã). Số trường học các cấp tiểu học và trung học cơ sở được xây dựng kiên cố, bán kiên cố đạt tỷ lệ 100%. Đây là những cấp học cơ bản được xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu phổ cập giáo dục tại nông thôn.

Bên cạnh việc phát triển hệ thống giáo dục phổ thông, giáo dục mầm non ngày càng được quan tâm và mở rộng, năm 2020 tổng số trường mầm non, mẫu giáo khu vực nông thôn có 247 trường, trong đó 100% trường được xây dựng kiên cố, bán kiên cố; có 141 xã có trường mẫu giáo, mầm non trên địa bàn (đạt tỷ lệ 100% xã có trường mẫu giáo, mầm non).

Biểu đồ 02. Số trường mầm non, tiểu học và THCS qua 3 kỳ điều tra



#### ***2.4. Hệ thống y tế***

Hệ thống y tế trên địa bàn nông thôn được đầu tư và phát triển trong những năm gần đây. Trên địa bàn nông thôn có 141 xã có trạm y tế, đạt tỷ lệ 100%, hầu hết cơ sở y tế xã đều được xây dựng khang trang, kiên cố và đảm bảo vệ sinh môi trường. Số xã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã là 133 xã, bằng 94,32% tổng số xã. Có 116 trạm y tế xã (chiếm 83,3%) có đủ điều kiện khám chữa bệnh bảo hiểm y tế cho người dân.

Cùng với việc nâng cao chất lượng mạng lưới y tế xã, các cơ sở khám chữa bệnh tư trong nông thôn cũng được tăng cường về cơ sở vật chất và kỹ thuật, có 68 xã có cơ sở khám chữa bệnh ngoài trạm y tế xã bằng 48,2% tổng số xã; 130 xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa bàn xã, bằng 92,2% tổng số xã đã góp phần quan trọng nâng cao chất lượng phục vụ cuộc sống cho người dân. Đến 01/7/2020, có 100 % số thôn có nhân viên y tế, tỷ lệ xã có phòng khám đa khoa tư nhân năm 2020 đạt 44,7% tăng 21% so với năm 2016.

#### ***2.5. Hệ thống thiết chế văn hóa – thể thao, thông tin liên lạc***

Trong 10 năm qua (giai đoạn 2011 – 2020) thành phố đã thực hiện chủ trương nâng cao hạ tầng và chất lượng về văn hóa – thông tin khu vực nông thôn, tu sửa 22 điểm bưu chính, thiết lập mới 23 đài truyền thanh xã, nâng cấp 292 lượt đài truyền thanh xã, 8 đài phát thanh truyền hình cấp huyện và trạm phát lại. Các dịch vụ bưu chính, viễn thông ngày càng tiện ích, hiệu quả, đáp ứng nhu cầu của người dân và doanh nghiệp, chất lượng các dịch vụ viễn thông và internet tiếp tục được nâng cao, tỷ lệ phủ sóng thông tin di động 4G đã đạt 100% khu vực dân cư, 100% các xã, huyện đã được triển khai phần mềm quản lý văn bản điều hành.

Năm 2020 có 131 xã có điểm bưu điện văn hóa, đạt tỷ lệ 93% số xã, tăng 22 xã so với năm 2016; 138 xã có nhà văn hóa xã, đạt 97,9% tổng số xã; số thôn có nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng bằng 78,8% tổng số thôn, tăng 136 thôn so với năm 2016 và tăng 256 thôn so với năm 2011; hệ thống loa truyền thanh đến cấp xã đạt tỷ lệ 100% số xã trên toàn thành phố; có 1.125 thôn có loa truyền thanh thôn, đạt tỷ lệ 97% tổng số thôn, có 121 xã có sân thể thao (chiếm tỷ lệ 85,8% số xã), 236 thôn có khu thể thao thôn (chiếm 20% tổng số thôn).

## ***2.6. Hệ thống thủy lợi***

Toàn thành phố hiện có 545 trạm bơm điện tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp tại 130 xã (bình quân mỗi xã có 4 trạm bơm nước); 383 công dưới đê, 3.186 km kênh mương; 850 km kênh sau trạm bơm được kiên cố hóa; 15.510 tuyến kênh nội đồng với tổng chiều dài 4.818,6 km. Các công trình thủy lợi đang phục vụ tưới, tiêu cho trên 100.000 ha diện tích nông nghiệp và thủy sản, cung cấp trên 90 triệu m<sup>3</sup> nước thô mỗi năm cho các nhà máy sản xuất nước sạch trên địa bàn thành phố. Trong 10 năm qua thành phố đã đầu tư cải tạo, nâng cấp khoảng 269 trạm bơm điện, 231,9 km kênh được cứng hóa, trong đó: Giai đoạn 2010 -2015: là 191 trạm bơm điện và 109,2 km kênh được cứng hóa; Giai đoạn 2016 – 2019 là 78 Trạm bơm điện và 122,72 km kênh được cứng hóa; nạo vét 4.616 km kênh mương, 02 hồ chứa và công trình thủy lợi cung cấp nước ngọt.

## ***2.7. Hệ thống chợ, siêu thị***

Tính đến nay, trên địa bàn khu vực nông thôn của thành phố có 120 xã có chợ đạt 85,11% tổng số xã, tăng 3% so với năm 2016 (năm 2016 đạt 82,1%); xã có chợ hàng ngày là 119 xã, tỷ lệ 84,4%. Hàng hóa, dịch vụ lưu thông qua các chợ có mức tăng trưởng hàng năm đạt khá, tốc độ tăng bình quân trong những năm gần đây cao và tương đối ổn định. Trong công tác quản lý, phần lớn các chợ nông thôn thời gian qua đều do UBND xã quản lý. Tuy nhiên bên cạnh những mặt thuận lợi thì hiện nay ở nhiều địa phương trong toàn thành vẫn còn chợ tự phát được hình thành do nhu cầu phục vụ tiêu dùng cho một bộ phận dân cư sinh sống trong thôn, xóm. Các chợ này thường chỉ họp vào buổi sáng, diễn ra trong vài giờ, chủ yếu là các hộ nông nghiệp với các mặt hàng nông sản, thực phẩm tươi sống tự sản xuất và nuôi trồng. Bên cạnh đó, tại các chợ này, vẫn còn tình trạng các hộ tiểu thương không kinh doanh ở các gian hàng trong chợ mà bày hàng hóa lấn chiếm lòng, lề đường làm ảnh hưởng đến trật tự, an toàn giao thông và mất đi vẻ đẹp mỹ quan về văn minh thương mại.

## ***2.8. Hệ thống ngân hàng, tín dụng***

Chi nhánh ngân hàng/quỹ tín dụng đặt trên đại bàn các xã tuy còn hạn chế, năm 2020, số xã có chi nhánh ngân hàng là 36 xã, tỷ lệ bằng 25,53% tổng số xã.

Trong đó: huyện Thủy nguyên có 11 xã, huyện An Dương 8 xã, huyện Kiến Thụy, Tiên Lãng mỗi đơn vị có 5 xã, huyện Vĩnh Bảo có 4 xã và huyện An Lão là 3 xã. Có 25 xã có quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn (chiếm tỷ lệ 17,73%) với 26 quỹ, trong đó huyện Thủy Nguyên có 7 quỹ, huyện An Dương có 6 quỹ, huyện An Lão có 2 quỹ, huyện Kiến Thụy có 4 quỹ, huyện Tiên Lãng có 4 quỹ, huyện Vĩnh Bảo có 2 quỹ tín dụng trên địa bàn. Tính đến thời điểm 01/7/2020 có gần 51 nghìn hộ được vay vốn ưu đãi, chiếm 15% tổng số hộ với tổng số vốn vay ưu đãi các chương trình, dự án trong năm 2019 là 1.255,4 tỷ đồng, bình quân đạt 25 triệu đồng/hộ. Điều này đã tạo điều kiện thuận lợi cho cư dân tiếp cận nguồn vốn tín dụng phục vụ sản xuất kinh doanh và đời sống.

Giai đoạn 2016 – 2020, thành phố đã triển khai các chương trình tín dụng chính sách dành cho hộ nghèo, các đối tượng chính sách và hộ dân, cho vay phục vụ phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Việc triển khai thực hiện những chính sách trên đã góp phần khơi thông nguồn vốn tín dụng vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Nếu như trước đây, chỉ có Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thì hiện nay đã có những ngân hàng thương mại, quỹ tín dụng nhân dân và Ngân hàng Chính sách xã hội tham gia cho vay trong lĩnh vực này.

### ***2.9. Hệ thống nước sạch nông thôn***

Năm 2020, trên địa bàn khu vực nông thôn có 86 xã có xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt (chiếm tỷ lệ 61% số xã), 125 công trình cấp nước đang hoạt động, tỷ lệ hộ nông thôn sử dụng nguồn nước máy để ăn uống, sinh hoạt đạt 86,5% (năm 2016 đạt 40,42%). Hệ thống cấp nước máy đã giải quyết được vấn đề nước sạch phục vụ cho ăn uống và sinh hoạt của người dân nông thôn. Trong 10 năm qua đã xây dựng 37 hệ cấp nước tập trung quy mô trung bình và quy mô lớn; trong đó có 11 hệ cấp nước tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống QCVN 01: 2009/BYT.

Đảm bảo nguồn nước sạch phục vụ người dân nông thôn là nhiệm vụ trọng tâm của thành phố trong thời gian tới. Thành phố phấn đấu đến năm 2025 đạt 100%

người dân nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt theo QCVN 01:2009/BYT của Bộ Y tế với tiêu chuẩn cấp nước tính theo đầu người đạt 150l/người/ngày.

### **2.10. Hệ thống bảo vệ môi trường (xử lý nước thải, rác thải)**

Toàn thành hiện có 141/141 xã có tổ chức hoặc thuê thu gom rác thải bằng 100% tổng số xã (năm 2011 chiếm 69,9%, năm 2016 chiếm 99,3%); có 1.162 thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt bằng 100% tổng số thôn; đối với xã có điểm riêng thu gom chai lọ, bao bì, thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn xã là 66 xã chiếm 47% tổng số xã (tăng 33 xã so với năm 2016).

Năm 2020, lượng rác thải phát sinh được thu gom, xử lý theo đúng quy định đạt 93% (tương ứng với 190.282 tấn). Chất thải của hoạt động công nghiệp được thu gom, xử lý trong giai đoạn 2016 – 2020 đạt 90%, tăng 20% so với giai đoạn 2011 – 2016; Chất thải làng nghề được thu gom, xử lý tại cơ sở đạt 90%, chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt 95%. Có 132 xã có hệ thống thoát nước thải tập trung trong các khu dân cư (chiếm tỷ lệ 93,7% số xã); có 1.138 thôn, chiếm 97,8% số thôn đã có hệ thống thoát nước thải.

### **3. Điều kiện làm việc và bộ máy của lãnh đạo xã**

Tính đến thời điểm 01/7/2020, 100% trụ sở UBND cấp xã được xây dựng kiên cố, khang trang; 100% trụ sở UBND xã có máy vi tính, số máy vi tính đạt 2.468 máy (bình quân mỗi xã có 18 máy); có 77 xã (chiếm tỷ lệ 55% số xã) có máy photocopy. Đội ngũ cán bộ cơ sở được chuẩn hóa, có năng lực thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; 100% các xã có cán bộ, công chức đạt chuẩn theo quy định.

## **II. Kinh tế nông thôn và nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Theo tính toán sơ bộ kết quả tổng hợp nhanh tại thời điểm 01/7/2020 khu vực nông thôn thành phố có 350.966 hộ trong đó 87.749 hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản (chiếm 25,00%) còn lại là hộ phi nông lâm thủy sản. Cũng tại thời điểm 01/7/2020 toàn thành có 496 hộ sản xuất nông lâm thủy sản đạt tiêu chí trang trại. Từ kết quả tổng hợp nhanh có thể đánh giá hoạt động của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản và trang trại như sau:

## **1. Hộ, nhân khẩu khu vực nông thôn**

Sau 5 năm tính từ thời điểm 01/7/2016 đến 01/7/2020, xu hướng tách hộ tại khu vực nông thôn vẫn tiếp tục được duy trì, tổng số hộ khu vực nông thôn đã tăng thêm 44.645 hộ (+14,84%) so với năm 2016, tốc độ tăng bình quân là 3,52% tương đương 11.161 hộ mỗi năm;

Tổng số nhân khẩu nông thôn là 1.139.761 người, tăng 160.829 người so với năm 2016, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 1,04% tương đương 40.207 người. Ngược lại, quy mô nhân khẩu bình quân một hộ nông thôn có xu hướng giảm đáng kể, phản ánh đúng thực trạng tách khẩu tại khu vực nông thôn hiện nay, từ 3,3 khẩu/hộ (năm 2016) đến nay còn 3,2 khẩu/hộ (01/7/2020).

### ***1.1. Cơ cấu ngành nghề của hộ khu vực nông thôn***

Cơ cấu ngành nghề của hộ khu vực nông thôn thời gian qua đã có sự thay đổi khá rõ nét theo hướng tích cực. Tỷ trọng hộ thuộc các ngành phi nông, lâm thủy sản như: công nghiệp- xây dựng và dịch vụ ngày càng tăng, tỷ trọng hộ nông lâm nghiệp thủy sản tiếp tục giảm, phản ánh chuyển dịch cơ cấu ngành sản xuất của hộ tại khu vực nông thôn đúng với xu hướng chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế của thành phố trong thời gian qua.

Giai đoạn 5 năm từ 2016-2020, cơ cấu hộ sản xuất các ngành phi nông, lâm, thủy sản tăng nhanh, năm 2016 số hộ lĩnh vực nông lâm thủy sản là 90,4 nghìn hộ, đến 2020 còn 87,7 nghìn hộ, giảm 2,7 nghìn hộ. Xét về cơ cấu, năm 2016 chiếm 30,06% và năm 2020 chỉ còn 25,4% tổng số hộ khu vực nông thôn. Xét theo cơ cấu địa phương thì 100% các đơn vị hành chính khu vực nông thôn của thành phố đều có tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành nghề hộ nông thôn từ nông lâm thủy sản sang công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, sự chuyển dịch rõ nét nhất xảy ra ở các huyện ven đô có tốc độ đô thị hóa nhanh như An Dương, Kiến Thụy, Thủy Nguyên,...

### ***1.2. Cơ cấu hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản***

Xét tổng thể từ giai đoạn 2016 đến nay nhóm hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản liên tục giảm và có tốc độ giảm khá nhanh.

*Hộ nông nghiệp (bao gồm hộ trồng trọt, chăn nuôi):* Tại thời điểm 01/7/2020 toàn thành có 82,7 nghìn hộ, chiếm tỷ trọng 90,98% tổng số nông lâm nghiệp thủy

sản, giảm 2,58 điểm % so năm 2011. Trong đó các huyện thuần nông như huyện Vĩnh Bảo giảm nhiều nhất với 1,9 điểm % tương đương với trên 9,7 nghìn hộ; huyện Tiên Lãng giảm 2,3 điểm % giảm tương đương trên 8,9 nghìn hộ; huyện An Dương giảm 1,3 điểm % tương đương giảm trên 6,8 nghìn hộ. Nguyên nhân bởi thời gian qua do các ngành nghề tại nông thôn và các cụm công nghiệp phát triển, các hộ nông nghiệp thuần trước đây đã có nhiều lao động chuyển sang làm tại các cơ sở công nghiệp với mức thu nhập cao hơn. Bên cạnh đó đối với các hộ sản xuất nông nghiệp có thực lực và tiềm năng đã từng bước tích tụ ruộng đất từ những hộ không hoạt động sản xuất nông nghiệp, tập trung đầu tư theo hướng sản xuất hàng hoá, hiện đại, giá trị gia tăng cao và bền vững.

*Hộ lâm nghiệp:* Số hộ lâm nghiệp của thành phố chiếm tỷ lệ rất nhỏ chỉ bằng 0,02% tổng số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản và giữ ở mức ổn định so với năm 2011. Số hộ lâm nghiệp ổn định do đặc thù thành phố có chương trình giao khoán chăm sóc và bảo vệ rừng trồng theo niên hạn lâu dài với các hộ.

*Hộ thủy sản:* Thời điểm 01/7/2020 thành phố có 5,4 nghìn hộ chiếm tỷ trọng 6,04% tổng số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 0,37 điểm % so với năm 2011. Hiện nay số hộ thủy sản tập trung chủ yếu ở các huyện có lợi thế về nuôi trồng và khai thác biển như: huyện Thủy Nguyên với trên 2,3 nghìn hộ chiếm cơ cấu 42,37%; huyện Tiên Lãng trên 0,9 nghìn hộ chiếm cơ cấu 16,92%; huyện Kiến Thụy trên 0,7 nghìn hộ chiếm 13,52% so tổng số hộ thủy sản toàn thành phố.

## **2. Kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Tỷ trọng GRDP các ngành công nghiệp - xây dựng, dịch vụ và khu vực kinh tế ngoài nhà nước tiếp tục tăng lên, nhóm nông nghiệp với tốc độ tăng trưởng ổn định đồng thời có tỷ trọng giảm dần. Năm 2010 GRDP ngành nông lâm thủy sản đạt trên 6,3 nghìn tỷ đồng chiếm 9,05% cơ cấu GRDP toàn thành phố, sau 5 năm (2015) đạt trên 9,8 nghìn tỷ đồng chiếm 7,52% cơ cấu, giảm 1,5 điểm %; đến nay sơ bộ năm 2020 đạt 12,7 nghìn tỷ đồng và cơ cấu chỉ còn chiếm 4,6% tổng GRDP toàn thành giảm tới 2,9 điểm %.



## Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân khu vực kinh tế

Năm	Tổng số	Chia ra				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng		Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
			Tổng số	Trong đó: Công nghiệp		

### Tỷ đồng - *Bill. dong*

2010	70.548,6	6.382,2	24.002,3	19.344,5	32.009,1	8.155,0
2015	131.314,0	9.876,1	48.077,8	41.171,6	64.045,8	9.314,3
Sơ bộ 2020	276.665,7	12.739,48	137.573,1	119.812,0	109.320,2	17.033,0

### Cơ cấu - *Structure (%)*

2010	100,00	9,05	34,02	27,42	45,37	11,56
2015	100,00	7,52	36,61	31,35	48,77	7,09
Sơ bộ 2020	100,00	4,60	49,73	43,31	39,51	6,16

### Chỉ số phát triển bình quân năm giai đoạn (%)

2011 - 2015	107,08	101,16	110,27	111,69	107,54	98,05
2016 - 2020	113,94	101,66	120,42	120,80	109,46	110,12
2011 - 2020	122,01	102,84	132,79	134,92	117,72	107,97

### 2.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp đà tăng trưởng

Trong giai đoạn gần đây, dưới tác động của tốc độ đô thị hóa nhanh, diện tích đất canh tác cho nông nghiệp liên tục giảm, dịch chuyển cơ cấu lao động từ khu vực nông nghiệp sang phi nông nghiệp diễn ra mạnh mẽ, tỷ trọng trong đầu tư xã hội giảm, thiên tai, dịch bệnh diễn biến phức tạp nhưng ngành nông, lâm, thủy sản vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng. Từ năm 2010 đến nay, tăng trưởng giá trị sản xuất của nông nghiệp toàn thành phố bình quân mỗi năm tăng 2,1%/năm. GRDP bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt tới 2,84%/năm.

### 2.2. Cơ cấu nội bộ ngành nông lâm nghiệp thủy sản và kinh tế nông thôn chuyển dịch tích cực đúng hướng

Cơ cấu giá trị sản xuất (GTSX) năm 2010 toàn ngành đạt trên 12,6 nghìn tỷ đồng với cơ cấu nội bộ nông nghiệp – lâm nghiệp – thủy sản là 75,01% - 0,36% và 24,24%; năm 2015 đạt trên 19,3 nghìn tỷ đồng với cơ cấu 66,19% - 0,21% - 33,61%

và năm 2020 sơ bộ đạt trên 24,7 nghìn tỷ với cơ cấu tương ứng là 55,95% - 0,17% - 33,61%.

### GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ CƠ BẢN GIAI ĐOẠN 2010-2020

Tên Ngành	Giá hiện hành (Tỷ đồng)			Cơ cấu (%)			Tốc độ bình quân (%)		
	2010	2015	2020	2010	2015	2020	2010	2015/2010	2020/2015
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp &amp; thủy sản</b>	<b>12.679,5</b>	<b>19.394,5</b>	<b>24.782,1</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>152,96</b>	<b>127,78</b>
01. Nông nghiệp	9.560,1	12.836,7	13.866,3	75,40	66,19	55,95	100,00	134,27	108,02
<i>1.1. Trồng trọt</i>	<i>5.067,6</i>	<i>5.948,6</i>	<i>6.343,1</i>	<i>53,01</i>	<i>46,34</i>	<i>45,74</i>	<i>100,00</i>	<i>117,39</i>	<i>106,63</i>
<i>1.2. Chăn nuôi</i>	<i>4.258,4</i>	<i>6.181,1</i>	<i>6.679,6</i>	<i>44,54</i>	<i>48,15</i>	<i>48,17</i>	<i>100,00</i>	<i>145,15</i>	<i>108,06</i>
<i>1.3. Dịch vụ</i>	<i>234,1</i>	<i>707,0</i>	<i>843,5</i>	<i>2,45</i>	<i>5,51</i>	<i>6,08</i>	<i>100,00</i>	<i>302,03</i>	<i>119,31</i>
02. Lâm nghiệp	45,9	40,2	42,4	0,36	0,21	0,17	100,00	87,64	105,33
03. Khai thác và nuôi trồng thủy sản	3.073,5	6.517,6	10.873,5	24,24	33,61	43,88	100,00	212,06	166,83

Như vậy sau 10 năm (2010 – 2020), cơ cấu trong nội bộ nhóm ngành nông lâm và thủy sản đã chuyển dịch đúng hướng theo tiềm năng và lợi thế của địa phương với xu hướng tăng nhanh tỷ trọng ngành thủy sản, giảm tỷ trọng ngành trồng trọt trong giá trị sản xuất. Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp giảm 19,45 điểm %, ngành lâm nghiệp giảm 0,19 điểm % và ngành thủy sản tăng 19,64 điểm %.

Trong nội bộ các ngành thuộc nông lâm thủy sản cũng diễn ra các chuyển biến cơ cấu tích cực.

Đối với ngành nông nghiệp giai đoạn 2010 – 2020, tổng diện tích gieo trồng lúa giảm năm 2020 giảm 22,3 nghìn ha so với năm 2011, bình quân giai đoạn 2010 - 2020 mỗi năm giảm 2,23 nghìn ha. Để ngành trồng trọt phát triển cân đối với mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực và xuất khẩu, Thành phố đã thực hiện các chính sách tiếp sức cho nông dân như cung cấp tín dụng, khuyến nông, chuyển giao khoa học công nghệ, xây dựng cơ sở hạ tầng quy hoạch lại đồng ruộng theo hướng quy vùng sản xuất hàng hoá...., đến nay năng suất lúa đạt 6, 42 tấn/ha tăng 7% (tương ứng tăng 4 tạ/ha) so với năm 2010; giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng

trọt năm 2019 đạt 121,9 triệu đồng/ha, theo mục tiêu Đại hội Đảng bộ thành phố đề ra.

Đối với ngành chăn nuôi, hình thức chăn nuôi trang trại, gia trại đang thay thế dần mô hình chăn nuôi tận dụng nhỏ lẻ ở gia đình. Phát triển nhanh ngành chăn nuôi theo phương thức công nghiệp, bán công nghiệp, an toàn dịch bệnh, phù hợp với lợi thế của từng vùng.... Tổng trọng lượng lợn hơi xuất chuồng ước năm 2020 đạt 22,72 nghìn tấn giảm hơn 3 lần so với năm 2015, giảm hơn 3,5 lần so với năm 2011 do ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu Phi; thịt gia cầm ước đạt trên 67,23 nghìn tấn tăng gấp 2,45 lần năm 2015, gấp 3,86 lần năm 2011; sản lượng trứng gia cầm ước đạt 361,82 triệu quả tăng gấp 1,3 lần năm 2015, gấp 1,53 lần năm 2011.

Đối với ngành thủy sản, nghề khai thác xa bờ phát triển nhanh. Đến nay, tổng số tàu thuyền toàn thành phố có 1.738 phương tiện với tổng công suất 215,84 nghìn CV, công suất bình quân đạt 124,2 CV/phương tiện đây là mức công suất đảm bảo cho năng lực vươn khơi bám biển khai thác dài ngày trên Vịnh Bắc bộ. Hoạt động khai thác đang tiếp tục xu hướng chuyển dần ra xa bờ, sử dụng các phương tiện, máy móc hiện đại như máy tầm ngư, định vị nhằm tăng hiệu quả sản xuất. Bên cạnh đó với vị trí địa lý ven biển ngành nuôi trồng thủy sản có nhiều lợi thế, diện tích nuôi trồng thủy sản được trải đều trên các khu vực nước mặn (ven biển) nước lợ và nước ngọt. Với xu hướng sản xuất nuôi trồng đa loài, đa loại hình, đa phương thức và thân thiện với môi trường, tập trung đầu tư vào những sản phẩm có tiềm năng thế mạnh như tôm thẻ, cá vược, thủy sản lồng bè,... Sản phẩm nuôi trồng, khai thác thủy sản ngày càng gia tăng không chỉ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước mà còn cung cấp nguyên liệu ngành chăn nuôi, ngành chế biến xuất khẩu.

Đối với ngành sản xuất lâm nghiệp của thành phố chủ yếu là công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng, với cơ cấu chiếm dưới 1% toàn ngành nông lâm thủy sản nên nhìn chung ổn định không có đột biến lớn.

### **III. Kinh tế trang trại**

*Kinh tế trang trại phát triển ổn định và đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nông lâm nghiệp thủy sản.*

Theo số liệu điều tra tại thời điểm 01/7/2020 thành phố có 496 trang trại (năm 2020 số lượng trang trại giảm do thực hiện theo Thông tư mới của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn).

## **1. Số lượng và loại hình trang trại**

### ***1.1. Số lượng trang trại***

Theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định tiêu chí kinh tế trang trại có kết quả sản xuất kinh doanh trong năm điều tra năm 2020 toàn thành có 496 trang trại bằng 76,54% giảm 152 trang trại so với năm 2016. Số lượng trang trại giảm nguyên nhân chủ yếu do có sự sửa đổi bổ sung lại tiêu chí trang trại với tiêu chí về giá trị tăng lên.

Trong tổng số 496 trang trại có 443 chủ trang trại là nam, 53 chủ trang trại là nữ. Chủ trang trại chưa qua đào tạo là 87 người chiếm 17,54%; chủ trang trại đã qua đào tạo chiếm 82,46%, trong đó đào tạo ngắn hạn không có chứng chỉ 284 người chiếm 57,26%; có chứng chỉ và sơ cấp nghề 49 người chiếm 9,88%; trung cấp 42 người chiếm 8,47%; cao đẳng nghề và cao đẳng có 03 người chiếm 0,6%; đại học trở lên 31 người chiếm 6,25%;

### ***1.2. Trang trại phân theo loại hình sản xuất***

Với tổng số 496 trang trại, nhưng ngành sản xuất kinh doanh của trang trại lại bị thu hẹp, không phong phú đa dạng như những năm trước đây, chủ yếu tập trung vào hai ngành sản xuất chính là chăn nuôi và thủy sản, cụ thể: cơ cấu trang trại ngành chăn nuôi chiếm 92,54% với 459 trang trại; trang trại sản xuất ngành thủy sản 6,85% với 34 trang trại; còn lại là trang trại tổng hợp và trồng trọt 0,61% với 03 trang trại. Số lượng trang trại có ký kết hợp đồng kinh tế bán sản phẩm là 327 chiếc (chiếm 65,92% tổng số trang trại), trong đó số trang trại ký hợp đồng trước khi thu hoạch sản phẩm là 316 chiếc. Phương hướng sản xuất chính đối với trang trại chăn nuôi là chăn nuôi lợn, gà, vịt. Trang trại thủy sản có phương hướng sản xuất chính là cá (chủ yếu là cá vược).

Với 459 trang trại sản xuất trong lĩnh vực chăn nuôi, chiếm 92,54% cơ cấu (giảm 284 trang trại so với năm 2016) trong đó có 226 trang trại nuôi gia công lên

phần lớn đều nuôi gia công được các công ty đầu tư trọn gói: con giống, thức ăn, thuốc chữa bệnh cũng như sản phẩm đầu ra. Trong nội bộ nhóm trang trại chăn nuôi có 98 trang trại nuôi lợn chiếm 21,35% và 361 trang trại nuôi gia cầm chiếm 78,65% cơ cấu trang trại chăn nuôi.

Trang trại thủy sản có số lượng đứng thứ 2 gồm 34 trang trại chiếm 6,85% cơ cấu (bằng 50,0% giảm 34 trang trại so với năm 2016). Hướng sản xuất chính là nuôi trồng các loại thủy sản như tôm, cá (chủ yếu là cá vược) kết hợp sản xuất giống thủy sản theo hình thức thâm canh, bán thâm canh. Trang trại thủy sản nằm chủ yếu ở huyện Thủy Nguyên gồm 19 chiếc chiếm 55,88% cơ cấu trang trại thủy sản; còn lại 15 trang trại nằm rải rác ở các quận, huyện như Hải An, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo... Tuy là loại hình trang trại nuôi trồng thủy sản nhưng thực tế các chủ trang trại vẫn kết hợp nuôi thêm gia súc gia cầm như bò, lợn, gà, vịt... Số lượng trang trại thủy sản có ký kết hợp đồng trước khi thu hoạch sản phẩm là 13 trang trại chiếm 38,23% số lượng trang trại thủy sản.

Có 01 trang trại sản xuất kinh doanh tổng hợp và 02 trang trại trồng trọt chiếm tỷ trọng rất nhỏ chỉ bằng 0,60% cơ cấu trang trại, với hướng sản xuất đa ngành, có thể vừa trồng cây lâu năm vừa nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi hoặc kinh doanh các ngành nghề, dịch vụ nông lâm thủy sản kết hợp, loại hình này thường có quy mô, vốn đầu tư lớn và sử dụng nhiều lao động hơn so với các loại hình trang trại khác.

## **2. Về quy mô của trang trại**

Diện tích đất các trang trại sử dụng tại thời điểm 1/7/2020 (gồm đất nông, lâm nghiệp, thủy sản) là 691,1 ha giảm 240 ha so với năm 2016. Trong tổng số diện tích đất nông, lâm nghiệp và thủy sản các trang trại đang sử dụng thì đất nuôi trồng thủy sản chiếm diện tích lớn nhất với 434,5 ha (chiếm 62,87% tổng số); đất trồng cây hàng năm 50,5 ha (chiếm 7,31%); cây lâu năm 90,9 ha (chiếm 13,15%). Quy mô diện tích của các trang trại nhìn chung ổn định, diện tích đất sử dụng bình quân 1 trang trại đạt 1,39 ha giảm 0,05 ha/trang trại.

Năm 2016, các trang trại của Hải Phòng sử dụng 2.238 lao động làm việc thường xuyên đến năm 2020 là 1.612 lao động, bình quân 1 trang trại sử dụng 3,25

lao động, trong đó lao động của hộ chủ trang trại 2,1 lao động, lao động thuê mướn 1,15 lao động. Tổng số lao động thuê ngoài thời vụ là 2.890 lao động, bình quân 5,83 lao động/ trang trại tăng 3,9 lần so với năm 2016 (năm 2016 lao động thời vụ đạt 1,49 người/trang trại).

Trình độ của chủ trang trại mặc dù đã có xu hướng được đào tạo chuyên môn hóa nhưng vẫn còn rất hạn chế. Trong tổng số 496 trang trại có 443 chủ trang trại là nam, 53 chủ trang trại là nữ. Chủ trang trại chưa qua đào tạo là 87 người chiếm 17,54%; chủ trang trại đã qua đào tạo chiếm 82,46%, trong đó đào tạo ngắn hạn không có chứng chỉ 284 người chiếm 57,26%; có chứng chỉ và sơ cấp nghề 49 người chiếm 9,88%; trung cấp 42 người chiếm 8,47%; cao đẳng nghề và cao đẳng có 03 người chiếm 0,6%; đại học trở lên 31 người chiếm 6,25%;

Đối với lao động của trang trại chủ yếu là lao động thời vụ và thuê mướn nên trình độ còn rất hạn chế. Trong tổng số 1.612 lao động thường xuyên, vẫn còn 702 lao động chưa qua đào tạo (chiếm 43,55%); 689 lao động đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ (chiếm 42,74%); 55 lao động được đào tạo trình độ sơ cấp nghề (chiếm 3,41%); 68 lao động có trình độ trung cấp nghề (chiếm 4,22%); 15 lao động trình độ cao đẳng (chiếm 0,93%) và trình độ đại học trở lên có 63 người (chiếm 5,15%).

### **3. Kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại**

Năm 2016 tổng thu từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các trang trại đạt là 1.939,61 tỷ đồng, tăng 689,8 triệu đồng. Trong đó đóng góp cho tổng thu từ loại hình trang trại chăn nuôi là 1.695,75 tỷ đồng chiếm 87,42% cơ cấu; trang trại thủy sản là 165,06 tỷ đồng, chiếm 8,51%; trang trại tổng hợp là 78,8 tỷ đồng chiếm 4,06%. Giá trị sản xuất bình quân một trang trại năm 2016 là 2,99 tỷ giảm 15 triệu đồng giảm 4,77% so với năm 2011.

Năm 2020 tổng thu từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các trang trại đạt là 2.325,74 tỷ đồng, tăng 386,13 tỷ đồng; bình quân 1 trang trại thu 4,69 tỷ đồng/trang trại bằng 156,82% so với năm 2016. Trong đó đóng góp cho tổng thu từ chăn nuôi là 2.115,41 tỷ đồng chiếm 90,96% cơ cấu; thu từ thủy sản là 192,86 tỷ đồng, chiếm 8,29%; còn lại thu từ trồng trọt là 17,47 tỷ đồng. Giá trị sản xuất bình quân 1 trang

trại năm 2020 đạt 4,69 tỷ tăng 1,7 tỷ đồng tương ứng tăng 56,65% so với năm 2016. Số lượng trang trại năm 2020 mặc dù giảm 152 trang trại nhưng tổng thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 19,91% so với năm 2016 cho thấy hiệu quả sản xuất của kinh tế trang trại trong phát triển sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản. Tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ nông lâm thủy sản bán ra là 2.307,6 tỷ đồng (bằng 1,2 lần so với năm 2016, và bằng 2,18 lần so với năm 2011), tỷ suất hàng hóa đạt 99,22% tăng 0,21% so với năm 2016.

#### **IV. Đánh giá chung**

Trong bất cứ thời đại nào, nông nghiệp - nông dân - nông thôn có vai trò rất quan trọng trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cũng như trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Ba vấn đề đó có mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại, tạo thành một chỉnh thể trong chiến lược phát triển mỗi địa phương, mỗi quốc gia trong thời kỳ đổi mới.

##### **1. Những thành tựu**

Xem xét trong bối cảnh đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, trong những điều kiện kinh tế và chính trị cụ thể, chúng ta nhận thấy nhịp điệu tăng trưởng, phát triển của khu vực nông nghiệp - nông thôn và đời sống cư dân nông thôn Hải Phòng qua hơn 30 năm đổi mới đã có những sự bứt phá. Đã giải phóng được tiềm năng, sức sản xuất, hướng vào mục tiêu phát triển. Sau 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, ngành nông nghiệp đã đạt được những kết quả khả quan, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia. Năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất nhiều loại nông sản được nâng cao. Người nông dân đã thực sự trở thành chủ thể trong xây dựng nông thôn mới, được thụ hưởng thật sự những thành quả của đổi mới mang lại. Nhiều mô hình, cách làm ăn mới được hình thành, phát triển. Nông thôn mới được quan tâm quy hoạch theo hướng hiện đại hóa; hạ tầng kinh tế-xã hội có bước phát triển cơ bản; cơ cấu kinh tế nông nghiệp chuyển dịch tích cực; kinh tế phát triển khá cao, nâng cao thu nhập cư dân nông thôn; tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh và chính sách xã hội, an sinh xã hội ngày càng được chăm lo. Đến nay, đã có nhiều hình thức tổ chức sản xuất như mô hình kinh tế trang trại tổng hợp, hợp tác xã kiểu mới, kinh tế

hộ, “Công ty gia đình”... ra đời và phát triển có hiệu quả ở nông thôn. Lĩnh vực giáo dục-đào tạo cũng như đời sống văn hóa nông thôn được chăm lo, với hệ thống thông tin truyền thông từng bước hiện đại hóa. Hệ thống nước sạch, vệ sinh môi trường có bước cải thiện. Hệ thống chính trị ở cơ sở nông thôn được đổi mới, nâng cao từng bước chất lượng hoạt động.

## **2. Hạn chế**

Trong hơn 10 năm qua bức tranh tổng thể của nông thôn Hải Phòng tuy đã có những đổi mới tích cực nhưng vẫn còn đó những vấn đề khó khăn trong sự chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, một số lĩnh vực phát triển nóng và thiếu tính bền vững. Cụ thể: Kết quả đạt được về chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn năm 2020 tuy có tiến bộ so với năm 2006, 2011 nhưng vẫn còn chậm và có khoảng cách xa so với yêu cầu, từ năm 2011 đến nay, tỷ trọng lao động hoạt động trong lĩnh vực nông lâm thủy sản mới giảm được 20%, từ khoảng 80% năm 2011 xuống khoảng 60% vào năm 2020, bình quân mỗi năm giảm được 2%. Mặt khác, mặc dù đã đạt được những tiến bộ so với các năm trước nhưng sự dịch chuyển của cơ cấu nội bộ ngành kinh tế nông nghiệp – lâm nghiệp – thủy sản đã có bước chững lại. Điều này dẫn đến khả năng chuyển đổi ngành nghề từ khu vực nông lâm thủy sản sang khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ còn chậm và không đều giữa các vùng, các địa phương. Cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới ở một số địa phương chuyển biến chưa rõ nét và thiếu bền vững. Đổi mới tổ chức sản xuất còn chậm, sản xuất nông nghiệp vẫn còn manh mún, tập trung, tích tụ ruộng đất còn khó khăn; kinh tế hộ nhỏ lẻ còn hiện hữu. Thị trường tiêu thụ nông sản thiếu ổn định, chất lượng và khả năng cạnh tranh một số mặt hàng còn thấp.

Kết quả xây dựng nông thôn mới ở một số địa phương chưa thực sự bền vững, nhất là về sinh kế và nâng cao thu nhập người dân; nhiều nơi mới chú trọng đến hạ tầng, ít quan tâm đến sản xuất, kinh doanh. Sự gắn kết giữa xây dựng nông thôn mới và cơ cấu lại nông nghiệp chưa chặt chẽ. Kết quả thực hiện tiêu chí về tổ chức sản xuất ở nông thôn chưa cao. Ô nhiễm môi trường ở một số khu vực nông



thôn còn trầm trọng, chậm được giải quyết, nhất là xử lý chất thải. Bản sắc văn hoá truyền thống nông thôn trên một số địa bàn bị mai một.

### 3. Phương hướng

Nghị Quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ XVI nhiệm kỳ 2020 – 2025 xác định: **“Đầu tư phát triển hạ tầng nông thôn gắn với việc xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu, phù hợp với quá trình đô thị hóa”**. Để kinh tế nông thôn nông nghiệp Hải Phòng phát triển hiệu quả, ứng phó thành công trước những biến đổi bất ổn của thị trường toàn cầu và những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, các cấp Đảng, Chính quyền địa phương cùng các Ngành cần hoàn thiện thể chế, xây dựng cơ chế, chính sách đồng bộ để tạo môi trường, tạo động lực cho phát triển nông nghiệp và nông thôn. Trong đó, tạo điều kiện thuận lợi để người nông dân, doanh nghiệp tiếp cận được các nguồn lực một cách bình đẳng, minh bạch, như đất đai, tài nguyên, nguồn vốn, khoa học - công nghệ... Đây là giải pháp quan trọng nhằm đổi mới mô hình tăng trưởng nông nghiệp trong thời gian tới.

Đẩy mạnh tái cơ cấu nền nông nghiệp, tạo môi trường thuận lợi cho hình thành có hiệu quả và bền vững chuỗi giá trị nông sản dựa trên lợi thế so sánh của từng vùng, từng địa phương; nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ sản xuất và chế biến nông sản. Tập trung phát triển sản phẩm có khả năng cạnh tranh và thị trường tiêu thụ; đa dạng hóa thị trường, cả thị trường trong nước và xuất khẩu. Tổ chức lại sản xuất, cơ chế hóa và hiện đại hóa nền sản xuất lớn, đưa kỹ thuật số, tự động hóa, công nghệ sinh học vào sản xuất nông nghiệp, gắn kết sản xuất và tiêu thụ giữa người sản xuất với người tiêu dùng. Tập trung tháo gỡ những điểm nghẽn, tạo động lực sản xuất cho các vùng chuyên canh lớn. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, ưu tiên đầu tư cho lĩnh vực giống cây trồng, vật nuôi tạo khâu đột phá về năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của hàng hoá nông sản;

Rà soát, điều chỉnh hợp lý chiến lược quy hoạch, kế hoạch ngành, cũng như các lĩnh vực sản xuất, các sản phẩm đặc thù nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế của mỗi vùng, mỗi địa phương. Thực hiện quy hoạch phát triển nông nghiệp cả trong mục tiêu trung hạn và dài hạn, để có chiến lược bảo tồn và sử dụng đất nông nghiệp

hợp lý; đồng thời quy hoạch và tổ chức lại các vùng sản xuất, nuôi trồng thích hợp, sản xuất điều phối theo nhu cầu của thị trường, chú trọng nhu cầu/tín hiệu thị trường trong nước và xuất khẩu. Đầu tư phát triển công nghiệp chế biến, cơ khí hoá nông nghiệp và điện khí hoá nông thôn. Phát triển thị trường tiêu thụ nông, lâm, thủy sản làm cơ sở cho việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, kinh tế nông thôn có hiệu quả.

Đổi mới công tác đào tạo, đào tạo lại lực lượng lao động khu vực nông thôn nhằm đáp ứng định hướng kinh tế số hóa nông nghiệp. Kiện toàn quy hoạch và cải cách đội ngũ cán bộ phục vụ cho ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn. Trên cơ sở quy hoạch phát triển kinh tế trọng điểm khu vực nông thôn và cụ thể hoá chiến lược phát triển từng loại hình dịch vụ như: dịch vụ nông nghiệp; dịch vụ thương mại; dịch vụ kỹ thuật,... trên toàn diện khu vực nông thôn nông nghiệp của thành phố Hải Phòng./.

***Nơi nhận:***

- TCTK (để báo cáo);
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

**Phạm Xuân Phương**

## Phụ lục: BIỂU TỔNG HỢP NHANH

### Biểu số 1: Kết cấu hạ tầng nông thôn qua 2 kỳ Điều tra 2016 và 2020

	Số lượng (xã, thôn)		So tổng số (%)	
	2016	2020	2016	2020
Tổng số xã	143	141	100	100
Tổng số thôn	1167	1162	100	100
Số xã có điện	143	141	100	100
Số thôn có điện	1167	1162	100	100
Số xã có đường giao thông từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông	142	140	99,3	99,3
Số xã có đường xe ô tô từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã	142	140	99,3	99,3
<i>Trong đó:</i> Số xã có đường ô tô đến quanh năm	142	140	99,3	99,3
Số thôn có đường xe ô tô đi đến trụ sở UBND xã	1158	1162	99,2	100
Số xã có trường mẫu giáo/mầm non	143	141	100	100
Số xã có trường tiểu học	143	141	100	100
Số xã có trường trung học cơ sở	141	131	98,6	93
Số xã có trường trung học phổ thông	17	18	11,9	12,8
Số xã có nhà văn hoá xã	140	138	97,9	97,9
Số thôn có nhà văn hoá thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	780	916	66,8	78,8
Số xã có sân thể thao xã	95	121	66,4	85,8
Số thôn có khu thể thao thôn	304	236	26,1	20,3
Số xã có thư viện	18	14	12,6	10
Số xã có hệ thống loa truyền thanh xã	143	141	100,0	100
Số thôn (ấp, bản) có hệ thống loa truyền thanh	1152	1145	98,7	98,5
Số xã có trạm y tế	143	141	100,0	100
Số xã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	123	133	86	94,3
Số thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn bản	1162	1162	99,6	100
Số xã có cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân	54	68	37,8	48,2
Số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y	131	127	91,6	90,07
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập chung	116	86	81,1	61
Số xã có hệ thống thoát nước thải chung	130	132	90,9	93,7
Số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	971	1136	83,2	97,8
Số xã có rác thải sinh hoạt được tổ chức thu gom	142	141	99,3	100
Số xã có chợ đang hoạt động	115	116	80,4	82,27
Số xã có ngân hàng/chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân	30	36	21,0	25,53
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	16	18	11,2	12,77
Số xã có làng nghề	15	14	10,5	9,93

**Biểu số 2: Số lượng, cơ cấu hộ khu vực nông thôn qua 3 kỳ điều tra 2011-2016-2020**

	Số lượng (hộ)			Cơ cấu (%)		
	2011	2016	2020	2011	2016	2020
<b>Toàn thành</b>	<b>282 827</b>	<b>300 844</b>	<b>345 489</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	121 192	90 432	87 749	42,85	30,06	25,40
1.1. Hộ nông nghiệp	113 390	83 454	82 272	93,56	92,28	90,98
1.2. Hộ lâm nghiệp	29	36	19	0,02	0,04	0,02
1.3. Hộ thủy sản	7 773	6 942	5 458	6,41	7,68	6,04
2. Hộ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	161 635	210 412	257 740	57,15	69,94	74,60

**Biểu số 3: Số lượng và cơ cấu hộ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ở khu vực nông thôn qua 3 kỳ điều tra 2011, 2016 và 2020**

	Số lượng (hộ)			Cơ cấu (%)		
	2011	2016	2020	2011	2016	2020
<b>Toàn thành</b>	<b>121 192</b>	<b>90 432</b>	<b>87 749</b>	<b>42,85</b>	<b>30,11</b>	<b>25,00</b>
Huyện Thủy Nguyên	25 456	18 819	27 479	33,12	22,11	27,45
Huyện An Dương	14 236	8 532	7 396	32,58	18,48	13,29
Huyện An Lão	16 462	12 673	11 100	45,98	32,59	23,27
Huyện Kiến Thụy	13 122	9 833	7 180	36,57	26,32	17,28
Huyện Tiên Lãng	23 680	18 603	15 588	66,29	49,83	36,22
Huyện Vĩnh Bảo	26 738	20 503	17 684	52,1	39,64	30,39
Huyện Cát Hải	1 418	1 440	1 322	40,97	37,79	27,77

**Biểu số 4: Số lượng, cơ cấu trang trại thời điểm 01/7 qua ba kỳ điều tra năm 2011, 2016 và 2020 phân theo đơn vị hành chính**

	Số lượng ( <i>trang trại</i> )			Cơ cấu (%)		
	2011	2016	2020	2011	2016	2020
<b>Toàn thành</b>	<b>398</b>	<b>648</b>	<b>496</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Quận Hải An	37	9	3	09,30	01,39	00,60
Quận Kiến An		15	8	00,00	02,31	01,61
Quận Đồ Sơn		7	4	00,00	01,08	00,81
Quận Dương Kinh	14	22	15	03,52	03,40	03,02
Huyện Thủy Nguyên	65	81	43	16,33	12,50	08,67
Huyện An Dương	17	31	24	04,27	04,78	04,84
Huyện An Lão	53	100	69	13,32	15,43	13,91
Huyện Kiến Thụy	24	88	49	06,03	13,58	09,88
Huyện Tiên Lãng	102	168	189	25,63	25,93	38,10
Huyện Vĩnh Bảo	71	107	92	17,84	16,51	18,55
Huyện Cát Hải	15	20		03,77	03,09	00,00

**Biểu số 5: Số trang trại thời điểm 01/7/2020 theo lĩnh vực sản xuất**

	Tổng số ( <i>trang trại</i> )	Chia ra				Tổng hợp
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Nuôi trồng thủy sản	
<b>Toàn thành</b>	<b>496</b>	<b>2</b>	<b>459</b>		<b>34</b>	<b>1</b>
Quận Hải An	3		1		2	
Quận Kiến An	8		7		1	
Quận Đồ Sơn	4		4			
Quận Dương Kinh	15		13		2	
Huyện Thủy Nguyên	43		24		19	
Huyện An Dương	24	2	22			
Huyện An Lão	69		69			
Huyện Kiến Thụy	49		47		2	
Huyện Tiên Lãng	189		183		5	1
Huyện Vĩnh Bảo	92		89		3	

**Biểu số 6: Kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại trong 12 tháng qua phân theo đơn vị hành chính**

	<i>Đơn vị tính: triệu đồng</i>			
	Năm 2016		Năm 2020	
	Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản	Giá trị sản phẩm và DV NLTS bán ra	Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản	Giá trị sản phẩm và DV NLTS bán ra
<b>Toàn thành</b>	<b>1.939.615,0</b>	<b>1.920.400,0</b>	<b>2.325.745,7</b>	<b>2.307.602,3</b>
Quận Hải An	26.977,0	25.710,0	11.460,0	11.415,0
Quận Kiến An	44.942,0	44.618,0	38.837,3	38.157,0
Quận Đồ Sơn	33.294,0	32.825,0	31.870,2	31.792,8
Quận Dương Kinh	119.921,0	118.886,0	83.797,2	80.800,2
Huyện Thủy Nguyên	210.172,0	207.519,0	185.469,5	183.906,8
Huyện An Dương	59.806,0	59.413,0	68.784,9	67.999,8
Huyện An Lão	281.191,0	278.148,0	290.493,6	289.702,3
Huyện Kiến Thụy	242.251,0	238.525,0	247.133,0	244.652,8
Huyện Tiên Lãng	448.935,0	445.314,0	724.013,6	718.741,0
Huyện Vĩnh Bảo	441.680,0	439.126,0	643.886,45	640.434,5
Huyện Cát Hải	30.446,0	30.316,0	0	